

B/c T² S^h

E 18/4

18.4 D/n chuyên: TT, VXD, KTXD

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 82 /QĐ-SXD

Cà Mau, ngày 10 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố Đơn giá vận chuyển, bốc xếp hàng hóa
 vật liệu xây dựng tỉnh Cà Mau

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 5405
Ngày: 18 / 4 / 2012

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 152/BXD-KTXD ngày 28/01/2011 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1451/UBND-XD ngày 05/4/2012 của UBND tỉnh Cà Mau V/v ủy quyền Sở Xây dựng công bố “Đơn giá vận chuyển, bốc xếp hàng hóa vật liệu xây dựng tỉnh Cà Mau”;


Sau khi xem xét ý kiến của các Sở và Đơn vị có liên quan; xét đề nghị của Phòng Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố “*Đơn giá vận chuyển, bốc xếp hàng hóa vật liệu xây dựng tỉnh Cà Mau*” để phục vụ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình xác định giá vật liệu đến công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

- Nơi nhận: *Thích*
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
 - UBND tỉnh Cà Mau (báo cáo);
 - Các Sở chuyên ngành;
 - UBND các huyện và TP. Cà Mau;
 - Website Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau;
 - Lưu: VT, P. KTXD, Hn 01/35.

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Quốc Định



PHẦN I

THUYẾT MINH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Phạm vi áp dụng:

Đơn giá cước vận chuyển, bốc xếp hàng hóa vật liệu xây dựng này được lập trên cơ sở tham khảo vận dụng một số định mức xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố và các tài liệu có liên quan khác do Phân viện Kinh tế xây dựng Miền Nam nghiên cứu, trong đó có cập nhật và hiệu chỉnh theo điều kiện thực tế tại địa bàn tỉnh Cà Mau. Đây là bộ tài liệu phục vụ việc *tham khảo trong quá trình xác định giá vật liệu đến công trình xây dựng* trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Những quy ước, hướng dẫn chung:

a) **Trọng lượng hàng hóa:** Là trọng lượng đơn vị vật liệu ở trạng thái tự nhiên được sử dụng khi xác định năng suất xếp dỡ. Trọng lượng vận chuyển bao gồm bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng dùng để xác định cước là Tấn (T).

b) **Một số quy ước trong quá trình xác định cước vận chuyển:**

- Hàng thiếu tải: Là trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy phương tiện nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của phương tiện.

- Khoảng cách xác định cước vận chuyển là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng trên phương tiện vận chuyển (đơn vị tính tròn đến 1km).

- Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

c) **Phân loại đường áp dụng trong tính toán cước:**

- Loại đường bộ dùng để tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường do Bộ Giao thông Vận tải quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005. Loại đường thủy dùng để tính cước theo phân cấp của Bộ Giao thông Vận tải, UBND tỉnh Cà Mau (các tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu Sở Giao thông Vận tải Cà Mau hướng dẫn cụ thể khi cần thiết).

- Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cụ ly thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát thực tế, sau đó căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để xác định trong quá trình lập chi phí xây dựng cho từng công trình, gói thầu cụ thể.

- Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thị có mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao thì được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

- Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường bộ loại 6 bằng 1,40 lần đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường bộ loại 5.

d) Phân loại bậc hàng áp dụng trong tính toán cước:

- Hàng bậc 1: Gồm đất, cát, sỏi, đá có kích cỡ hạt dưới 5mm (tương đương đá mi), gạch xây các loại.

- Hàng bậc 2: Gồm ngói, đá có kích cỡ hạt từ 5mm trở lên, sắt thép, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm của gỗ (cửa gỗ,...) hoặc kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, khung, ống,...).

- Hàng bậc 3: Gồm xi măng, vôi các loại, xăng dầu, các loại vật tư và thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, gỗ ván các loại, ống nước các loại, ...

- Hàng bậc 4: Gồm nhựa nhũ tương, kính các loại, hàng thủy tinh.

- Ngoài các loại vật liệu nêu trên thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ vào đặc tính tương đương trong công tác vận chuyển để xếp vào một trong các bậc hàng trên khi xác định cước vận chuyển.

3. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá :

a) Chi phí huy động phương tiện :

Quảng đường huy động có chiều dài dưới 05 km không tính thêm chi phí huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ đi xa trên 05 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính thêm chi phí huy động. Mức chi phí huy động được xác định theo khảo sát thực tế của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ khi lập dự toán; khi thanh quyết toán căn cứ vào thỏa thuận trong từng hợp đồng cụ thể. Chi phí huy động phương tiện chỉ được tính bổ sung khi thật sự cần thiết, Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng công trình để quyết định việc bổ sung này.

b) Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì được xác định bổ sung theo thực tế.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BỘ

1. Bảng giá cước cơ bản vận chuyển bằng ô tô :

a) Đơn giá cước vận chuyển hàng bậc 1 (chưa bao gồm VAT):

ĐV tính: Đồng/Tấn/Km

Cự ly vận chuyển (km)	Loại đường				
	1	2	3	4	5
Từ 5 km trở lại	2 613	3 110	4 557	6 628	9 612
6	2 362	2 811	4 131	5 991	8 686
7	2 177	2 590	3 809	5 522	8 008
8	2 034	2 421	3 557	5 158	7 479
9	1 916	2 280	3 352	4 859	7 046
10	1 820	2 166	3 183	4 616	6 692
11	1 736	2 066	3 038	4 403	6 386
12	1 659	1 975	2 902	4 209	6 104
13	1 581	1 882	2 765	4 010	5 815
14	1 509	1 797	2 639	3 829	5 550
15	1 442	1 717	2 524	3 659	5 305
16	1 382	1 645	2 417	3 505	5 083
17	1 339	1 594	2 342	3 397	4 926
18	1 305	1 553	2 283	3 311	4 800
19	1 267	1 508	2 216	3 214	4 662
20	1 225	1 459	2 143	3 107	4 505
21	1 176	1 400	2 056	2 982	4 325
22	1 130	1 344	1 978	2 867	4 157
23	1 089	1 297	1 906	2 764	4 007
24	1 054	1 254	1 842	2 672	3 874
25	1 019	1 214	1 784	2 586	3 749
26	987	1 174	1 726	2 502	3 628
27	954	1 135	1 669	2 419	3 508
28	921	1 096	1 612	2 337	3 388
29	890	1 060	1 557	2 257	3 273
30	862	1 026	1 509	2 187	3 172
31-35	836	995	1 463	2 122	3 076
36-40	813	969	1 423	2 063	2 992
41-45	795	947	1 392	2 017	2 925
46-50	779	928	1 362	1 976	2 865

Cự ly vận chuyển (km)	Loại đường				
	1	2	3	4	5
51-55	764	910	1 338	1 939	2 811
56-60	751	893	1 315	1 906	2 764
61-70	740	880	1 294	1 877	2 721
71-80	730	869	1 277	1 852	2 685
81-90	722	859	1 263	1 831	2 656
91-100	715	851	1 251	1 815	2 631
Trên 100 km	711	846	1 243	1 802	2 613

b) Đơn giá cước vận chuyển hàng bậc 2 (chưa bao gồm VAT): Được tính bằng 1,1 lần mức cước hàng bậc 1.

c) Đơn giá cước vận chuyển hàng bậc 3 (chưa bao gồm VAT): Được tính bằng 1,3 lần mức cước hàng bậc 1.

d) Đơn giá cước vận chuyển hàng bậc 4 (chưa bao gồm VAT): Được tính bằng 1,4 lần mức cước hàng bậc 1.

e) Đơn giá cước vận chuyển các hàng hóa, vật liệu phụ không thể tính theo trọng lượng (chưa bao gồm VAT): Đối với các loại vật liệu que hàn, đinh các loại, kẽm buộc, dây điện, gạch ốp lát thì chi phí vận chuyển được tính bằng 2,0% đơn giá vật liệu; các loại vật liệu còn lại khác (nếu có) thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát giá để lập dự toán, khi thanh quyết toán căn cứ theo đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng. Không tính chi phí vận chuyển cho các loại vật liệu này khi tham khảo sử dụng giá vật liệu do Liên Sở công bố cho công trình xây dựng trong phạm vi nội ô thành phố Cà Mau.

2. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức giá cước cơ bản:

a) Trường hợp vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

b) Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

3. Các ví dụ hướng dẫn sử dụng:

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau :

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 862 đồng/tấn/km. Cước được thu là :

$$862 \text{ đồng/tấn/km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 258.600 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 km; trong đó gồm 70 km đường loại 1, 30 km đường loại 2, 40 km đường loại 3 và 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70km đường loại 1:

$$711 \text{ đồng/tấn/km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 497.700 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30km đường loại 2:

$$846 \text{ đồng/tấn/km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 253.800 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cho 40km đường loại 3:

$$1.243 \text{ đồng/tấn/km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 497.200 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cho 5km đường loại 5:

$$2.613 \text{ đồng/tấn/km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 130.650 \text{ đồng}$$

- Cước toàn chặng đường là :

$$497.700 + 253.800 + 497.200 + 130.650 = 1.379.350 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 25 tấn xi măng bằng xe stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km, đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau :

- Mức cước cơ bản (xi măng - hàng bậc 3, hệ số 1,3) :

$$947 \text{ đồng/tấn/km} \times 1,3 \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.292.655 \text{ đồng}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước: Sử dụng xe Stec (áp dụng khoản a, mục 2, phần 2):

$$1.292.655 \text{ đồng} \times 20\% = 258.531 \text{ đồng}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.292.655 \text{ đồng} + 258.531 \text{ đồng} = 1.551.186 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 22 tấn xi măng trên quãng đường 85 km (trong đó 5km đường loại 3, 30km đường loại 4 và 50km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), cước vận chuyển được tính như sau:

- Mức cước cơ bản (xi măng - hàng bậc 3, hệ số 1,3):

$$(1.263 \times 5\text{km} + 1.831 \times 30\text{km} + 2.656 \times 50\text{km}) \times 1,3 = 252.259 \text{ đồng/tấn}$$

- Do hàng vận chuyên chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng điểm b, mục 2, tiền cước 1 tấn là:

$$(252.259 \text{ đồng/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%) / 4 \text{ tấn (thực chở)} = 283.791 \text{ đồng/tấn}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$283.791 \text{ đồng/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 6.243.402 \text{ đồng}$$

PHẦN III

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG SÔNG

1. Bảng giá cước vận tải đường sông:

a) Đơn giá cước vận chuyển trên sông loại 1 (chưa bao gồm VAT):

Bậc hàng	Đơn giá vận chuyển (đồng/tấn/km)
Hàng bậc 1	312
Hàng bậc 2	342
Hàng bậc 3, 4	374

b) *Đơn giá cước vận chuyển trên sông loại 2 (chưa bao gồm VAT)* : Được tính bằng 1,5 lần đơn giá cước vận chuyển đường sông loại 1.

c) *Đơn giá cước vận chuyển trên sông loại 3 (chưa bao gồm VAT)* : Được tính bằng 3 lần đơn giá cước vận chuyển đường sông loại 1.

Ghi chú: Khi áp dụng bảng giá cước vận chuyển đường sông ở trên cho cung đường vận chuyển có cự ly dưới 10km thì được tính 10km (nếu trong phạm vi vận chuyển dưới 10km nhưng có nhiều loại đường thì áp dụng đơn giá của loại đường có cự ly dài nhất).

2. Các ví dụ hướng dẫn sử dụng:

Ví dụ 1:

Tính cước vận chuyển 500 tấn cát (hàng bậc 1) từ bến A đến bến B, khoảng cách vận chuyển 55 km. Trong đó 20km đầu là sông loại 1, 30km tiếp theo sông loại 2 và 10 km còn lại là sông loại 3. Cước vận chuyển tính như sau:

- Đơn giá cước vận chuyển 01 tấn cát từ bến A đến bến B (áp dụng đơn giá có cự ly vận chuyển trên 30 km):

+ 20 km đầu sông loại 1, hàng bậc 1 = $312 \times 20 = 6.240$ đồng/tấn.

+ 30 km tiếp sông loại 2, hàng bậc 1 = $(312 \times 1,5) \times 30 = 14.040$ đồng/tấn.

+ 10 km tiếp sông loại 3, hàng bậc 1 = $(312 \times 3) \times 10 = 9.360$ đồng/tấn.

- Tổng đơn giá cước toàn chặng 60km là: $6.240 + 14.040 + 9.360 = 29.640$ đồng/tấn.

- Tổng cước VC 500 tấn cát: $500 \text{ tấn} \times 29.640 \text{ đồng/tấn} = 14.820.000$ đồng

Ví dụ 2:

Tính cước vận chuyển 100 tấn đá 1x2 (hàng bậc 2) từ bến C đến bến D, khoảng cách vận chuyển 4 km. Trong đó 1 km đầu là sông loại 2 và 3km tiếp theo sông loại 3. Cước vận chuyển tính như sau:

- Do cự ly vận chuyển dưới 10km nên tính 10km và trong hành trình vận chuyển đường sông loại 3 có cung đường dài nhất nên áp dụng đơn giá đường sông loại 3. Cụ thể kết quả tính đơn giá vận chuyển toàn chặng (4km) như sau: $(342 \times 3) \times 10\text{km} = 10.260$ đồng/tấn.

- Tổng cước VC 100 tấn đá: $100 \text{ tấn} \times 10.260 \text{ đồng/tấn} = 1.026.000 \text{ đồng}$.

PHẦN IV

ĐƠN GIÁ BỐC XẾP, TRUNG CHUYỂN

ĐV tính: Đồng/Đơn vị KL

SỐ THỨ TỰ	Loại vật liệu	Đơn vị	Bốc xếp thủ công (gồm bốc lên và xuống)	Vận chuyển bằng gánh vác bộ		Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo	10m khởi điểm	10m tiếp theo
1	Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³	26 916	26 916	7 916	20 583	2 692
2	Đất sét, đất dính	m ³	45 282	34 832	10 291	26 916	2 850
3	Sỏi, đá dăm các loại	m ³	41 165	33 249	9 975	23 749	2 692
4	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miêng	m ³	55 414	36 415	10 291	25 332	2 692
5	Các loại bột (bột đá, bột thạch anh, xi măng,...)	tấn	23 749	23 749	7 125	20 583	2 533
6	Gạch silicat	1000v	110 829	47 498	15 833	31 665	3 958
7	Gạch chi, gạch thẻ	1000v	71 247	23 749	11 083	20 583	2 692
8	Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	79 164	23 749	13 774	23 749	2 850
9	Gạch bê tông	1000v	78 372	26 124	12 191	25 332	3 008
10	Gạch lát các loại	m ²	2 058	633	317	633	79
11	Gạch men kính các loại	m ²	1 900	633	317	633	79
12	Đá ốp lát các loại	m ²	2 217	728	380	760	95
13	Ngói các loại	1000v	79 164	31 665	10 608	25 332	2 692
14	Vôi các loại	tấn	47 498	23 749	15 041	22 166	2 850
15	Tấm lợp các loại	100m ²	36 415	22 166	6 650	18 999	2 217
16	Xi măng đóng bao các loại	tấn	33 249	18 999	7 125	20 583	2 533
17	Sắt thép các loại	tấn	64 914	30 082	14 724	23 749	3 642
18	Gỗ các loại	m ³	36 415	23 749	7 916	18 999	2 217
19	Tre cây, cừ tràm (dài từ 4 đến 5m)	100cây	53 990	7 916	3 167	7 916	1 187
20	Kính các loại	m ²	3 325	317	158	317	95
21	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	64 914	4 750	14 249	25 807	9 816
22	Vận chuyển các loại phế thải	m ³	42 748	34 832	10 291	26 916	2 850

Ghi chú: Chi phí gánh vác bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống.